

**TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4416/VNPT-KTTC
V/v Công khai thông tin tài chính
6 tháng năm 2021 của VNPT

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định 131/2018/NĐ-CP ngày 29/9/2018 của Chính phủ về Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ ý kiến của Hội đồng thành viên tại văn bản số 322/VNPT-HĐTV-KTTC ngày 30/7/2021 v/v Phê duyệt chỉ tiêu công khai thông tin 6 tháng đầu năm 2021.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam kính gửi quý Ủy ban một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2021 để thực hiện công khai thông tin tài chính theo quy định (Bảng số liệu báo cáo kèm theo).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hội đồng thành viên (để b/c);
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- KSV Tài chính VNPT;
- Ban KSNB, KHĐT, TGTT;
- Lưu VT, KTTC, NTT.

Số eOffice: 608336 - VBKS

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đình Danh



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	40.128.689.780.690	40.383.741.467.872
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	562.548.533.398	1.260.077.908.228
111	1. Tiền	562.548.533.398	460.077.908.228
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	800.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	34.781.000.000.000	35.313.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34.781.000.000.000	35.313.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.318.447.378.299	1.658.428.174.831
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	294.335.056.173	292.776.554.847
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	173.815.357.722	160.058.258.581
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	2.891.061.229.497	1.247.816.098.996
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(44.964.922.935)	(46.521.904.834)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	4.200.657.842	4.299.167.241
140	IV. Hàng tồn kho	794.593.644.244	889.571.679.064
141	1. Hàng tồn kho	798.581.112.691	896.145.652.435
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.987.468.447)	(6.573.973.371)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	672.100.224.749	1.262.663.705.749
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	509.946.081.205	695.864.133.745
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	107.549.149.444	358.883.970.511
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	54.604.994.100	207.915.601.493
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	43.827.045.664.441	46.506.093.289.971
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	781.741.806	757.851.806
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	10.000.000	10.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	771.741.806	747.851.806
220	II. Tài sản cố định	33.518.164.638.150	37.180.238.061.084
221	1. Tài sản cố định hữu hình	31.433.171.323.932	34.551.153.698.243
222	Nguyên giá	145.744.193.043.364	146.190.759.541.950
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(114.311.021.719.432)	(111.639.605.843.707)
227	2. Tài sản cố định vô hình	2.084.993.314.218	2.629.084.362.841
228	Nguyên giá	14.980.499.777.779	14.861.391.444.098
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(12.895.506.463.561)	(12.232.307.081.257)

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	2.453.718.196.236	1.821.203.419.369
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	466.765.793.062	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.986.952.403.174	1.821.203.419.369
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.672.552.812.905	6.672.552.812.905
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.889.449.067.794	5.889.449.067.794
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	389.854.129.560	389.854.129.560
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	682.503.446.594	682.503.446.594
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(289.253.831.043)	(289.253.831.043)
260	V. Tài sản dài hạn khác	1.181.828.275.344	831.341.144.807
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	1.075.101.975.533	676.247.689.369
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	106.726.299.811	155.093.455.438
268	4. Tài sản dài hạn khác	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	83.955.735.445.131	86.889.834.757.843

Mã số	NGUỒN VỐN	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	16.864.313.251.086	20.467.030.215.113
310	I. Nợ ngắn hạn	15.889.436.295.149	19.481.434.436.228
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	3.088.406.663.820	5.649.227.054.422
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	649.336.879.533	700.256.833.050
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	580.352.915.923	388.969.483.294
314	4. Phải trả người lao động	3.000.148.250.124	3.481.488.532.173
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	819.107.409.702	542.550.661.251
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	47.134.302.400	54.720.434.053
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	852.475.714.590	1.863.214.499.506
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	800.000.000	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.851.674.159.057	6.801.006.938.479
330	II. Nợ dài hạn	974.876.955.937	985.595.778.885
331	1. Phải trả người bán dài hạn	-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	153.160.593.144	153.269.445.360
337	7. Phải trả dài hạn khác	481.017.604	1.189.446.000
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	821.235.345.189	831.136.887.525

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

<i>Mã số</i>	<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>31 tháng 12 năm 2020</i>
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	67.091.422.194.045	66.422.804.542.730
410	I. Vốn chủ sở hữu	67.091.083.277.654	66.422.465.626.339
411	1. Vốn góp	66.346.775.286.274	66.346.774.606.538
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	744.307.991.380	75.691.019.801
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
421	11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/	-	-
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	338.916.391	338.916.391
431	1. Nguồn kinh phí	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	338.916.391	338.916.391
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	83.955.735.445.131	86.889.834.757.843

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.422.504.017.064	19.808.225.978.235
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.422.504.017.064	19.808.225.978.235
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(16.022.863.042.982)	(17.105.435.034.352)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.399.640.974.082	2.702.790.943.883
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.738.898.166.674	1.147.457.379.827
22	7. Chi phí tài chính	(3.879.298.365)	(9.522.134.211)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	(3.759.087.604)	(2.193.357.395)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.767.992.086.049)	(1.423.384.048.686)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.362.908.668.738	2.415.148.783.418
31	11. Thu nhập khác	451.662.819.683	62.473.369.321
32	12. Chi phí khác	(22.420.508.094)	(23.136.442.816)
40	13. Lợi nhuận khác	429.242.311.589	39.336.926.505
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế	2.792.150.980.327	2.454.485.709.923
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(556.321.204.635)	(487.595.908.903)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.235.829.775.692	1.966.889.801.020

(*) Lợi nhuận 6 tháng 2021 chưa xác định ảnh hưởng của chính sách hạch toán dịch vụ di động trả trước (theo Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 và văn bản số 7370/BTC-QLKT ngày 18/6/2020) do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan;

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		16.143.577.492.871	18.556.289.710.038
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(8.384.282.295.137)	(7.961.750.126.116)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(4.228.169.416.694)	(3.420.281.468.933)
04	Tiền chi trả lãi vay		-	-
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	28	(290.564.293.360)	(348.766.099.227)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		412.887.160.429	473.704.293.130
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.166.789.394.258)	(3.149.081.059.259)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		486.659.253.851	4.150.115.249.633
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.168.195.948.329)	(3.969.941.410.510)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		406.564.737.015	57.097.160.753
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(34.297.000.000.000)	(16.007.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		34.829.000.000.000	15.214.980.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.795.454.267.417	891.295.254.644
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(434.176.943.897)	(3.813.568.995.113)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(750.000.000.000)	(880.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(750.000.000.000)	(880.000.000.000)

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
50	Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(697.517.690.046)	(543.453.745.480)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.260.077.908.228	1.272.012.392.392
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.684.784)	(9.550.737)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	562.548.533.398	728.549.096.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ – TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 5 cấp ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net);
- ▶ Công ty Công nghệ thông tin VNPT (VNPT - IT);
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ 3;
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn (tiếp theo)

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện; và
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media);
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang.

Các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Theo Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, VNPT là công ty mẹ trong Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Quốc gia Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các đơn vị trực thuộc là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc. Các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty mẹ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Công ty mẹ với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập cho mục đích báo cáo cho các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, cũng như hướng dẫn nội bộ về công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán do Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ban hành và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 Hình thức sổ kế toán được áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
cụ và hàng hóa tồn kho khác

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ trích lập được hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Đối với các tài sản cố định hữu hình là hệ thống trạm thông tin di động, bao gồm hệ thống trạm thu phát sóng di động, hệ thống điều khiển trạm gốc, hệ thống trạm quan trắc và các thiết bị truyền dẫn kèm theo, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ghi tăng nguyên giá và bắt đầu trích khấu hao các tài sản cố định này vào ngày các tài sản này được đưa vào khai thác, sử dụng. Việc vốn hóa chi phí lãi vay và các chi phí khác liên quan đến việc hình thành các tài sản nêu trên cũng được chấm dứt từ thời điểm này.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đơn vị đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền phải trả để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và các quy định, hướng dẫn nội bộ khác của Tập đoàn.

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 25 năm

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí này hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn về Tập đoàn theo quyết định của Hội đồng Thành viên của Tập đoàn, cũng như các khoản phân phối từ công ty con là các công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khác sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị trực thuộc đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tiến hành đánh giá các nguồn doanh thu theo từng tiêu chí để có thể xác định liệu Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có phải là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong các hoạt động tạo ra doanh thu, hay chỉ đơn thuần là một đại lý. Theo đó, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam kết luận rằng các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn đang là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong tất cả các hoạt động tạo ra doanh thu.

3.13 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Tiền mặt và gửi ngân hàng	562.548.533.398	460.077.908.228
Các khoản tương đương tiền	-	800.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>562.548.533.398</u>	<u>1.260.077.908.228</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ khách hàng	288.768.493.780	276.404.789.459
Phải thu từ các bên liên quan	5.566.562.393	16.371.765.388
TỔNG CỘNG	294.335.056.173	292.776.554.847
Dự phòng phải thu khó đòi	(44.964.922.935)	(46.521.904.834)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán ngắn hạn	113.654.449.229	82.882.124.333
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn	60.160.908.493	77.176.134.248
TỔNG CỘNG	173.815.357.722	160.058.258.581

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	46.521.904.834	51.397.483.002
Dự phòng trích lập trong năm	99.351.360	6.116.086.339
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.656.333.259)	(10.991.664.507)
Số cuối năm	44.964.922.935	46.521.904.834

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	161.444.375.878	104.901.066.330
Thiết bị đầu cuối, công cụ dụng cụ	171.196.653.708	464.826.869.803
Chi phí trả trước khác	177.305.051.619	126.136.197.612
	509.946.081.205	695.864.133.745
Dài hạn		
Trang thiết bị chưa phân bổ	448.326.721.796	140.919.564.116
Chi phí thuê mặt bằng	468.223.789.798	337.177.127.137
Chi phí trả trước dài hạn khác	158.551.463.939	198.150.998.116
	1.075.101.975.533	676.247.689.369
TỔNG CỘNG	1.585.048.056.738	1.372.111.823.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán ngắn hạn	1.103.797.003.807	1.103.797.003.807	3.680.792.995.163	3.680.792.995.163
Phải trả cho các bên liên quan ngắn hạn	1.984.609.660.013	1.984.609.660.013	1.968.434.059.259	1.968.434.059.259
TỔNG CỘNG	3.088.406.663.820	3.088.406.663.820	5.649.227.054.422	5.649.227.054.422

9. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nhận tạm ứng Dự án cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	454.676.968.138	454.676.968.138	454.676.968.138
Khác	194.659.911.395	194.659.911.395	245.579.864.912	245.579.864.912
TỔNG CỘNG	649.336.879.533	649.336.879.533	700.256.833.050	700.256.833.050

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế	-136.436.219.433	1.845.850.038.931	1.449.360.094.370	260.053.725.128
Thuế GTGT	-50.490.165.671	777.799.887.715	592.836.419.474	134.473.302.570
Thuế TNDN	-141.723.133.984	556.321.204.642	290.566.293.360	124.031.777.298
Thuế thu nhập cá nhân	52.712.170.700	332.468.702.599	398.737.675.521	-13.556.802.222
Các khoản khác	3.064.909.522	179.260.243.975	167.219.706.015	15.105.447.482
Lợi nhuận nộp NSNN	317.490.101.234	698.204.095.461	750.000.000.000	265.694.196.695
Tổng cộng	181.053.881.801	2.544.054.134.392	2.199.360.094.370	525.747.921.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

11. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>6 tháng đầu năm 2021</i>	<i>6 tháng đầu năm 2020</i>
Tổng doanh thu	18.422.504.017.064	19.808.225.978.235
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>18.257.794.317.151</i>	<i>19.528.516.278.322</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa và kinh doanh thương mại</i>	<i>164.709.699.913</i>	<i>279.709.699.913</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>18.422.504.017.064</u>	<u>19.808.225.978.235</u>

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>6 tháng đầu năm 2021</i>	<i>6 tháng đầu năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	499.134.756.067	465.305.401.602
Chi phí nhân công	3.791.487.489.659	3.301.186.599.459
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.748.097.549.571	4.844.202.268.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.580.991.312.688	4.587.100.495.844
Chi phí khác	4.174.903.108.650	5.333.217.674.702
TỔNG CỘNG	<u>17.794.614.216.635</u>	<u>18.531.012.440.433</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		53.697.704.372.951	54.351.104.151.691
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		2.375.515.800.912	3.471.092.927.267
111	1. Tiền		1.780.268.181.262	1.626.096.810.392
112	2. Các khoản tương đương tiền		595.247.619.650	1.844.996.116.875
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		41.599.176.765.434	40.471.886.799.629
121	1. Chứng khoán kinh doanh		907.467.217	907.467.217
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(155.947.217)	(155.947.217)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.598.425.245.434	40.471.135.279.629
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.655.889.259.964	6.788.507.306.649
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		4.322.547.033.935	5.221.618.111.059
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		261.132.566.415	201.118.151.842
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		2.588.299.484.881	1.870.074.594.756
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(520.865.321.001)	(509.177.556.141)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		4.775.495.734	4.874.005.133
140	IV. Hàng tồn kho		2.083.029.037.442	2.201.252.545.511
141	1. Hàng tồn kho		2.173.955.870.240	2.293.048.994.546
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(90.926.832.798)	(91.796.449.035)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		984.093.509.199	1.418.364.572.635
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		589.171.169.246	732.324.163.397
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		265.895.970.235	472.764.615.821
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		129.026.369.718	213.275.793.417
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		42.106.377.168.218	44.887.159.794.676
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		38.370.741.562	41.509.035.985
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		1.530.206.000	44.195.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		10.000.000	10.000.000
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	4. Phải thu dài hạn khác		36.830.535.562	41.454.840.985
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		35.162.518.747.158	38.946.275.712.541
221	1. Tài sản cố định hữu hình		32.814.665.125.226	36.066.714.533.159
222	Nguyên giá		150.678.708.420.242	151.147.249.649.196
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(117.864.043.295.016)	(115.080.535.116.037)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		27.606.967.145	5.281.268.301
225	Nguyên giá		30.016.112.940	7.096.996.402
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.409.145.795)	(1.815.728.101)
227	3. Tài sản cố định vô hình		2.320.246.654.787	2.874.279.911.081
228	Nguyên giá		15.369.116.841.920	15.256.300.552.507
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.048.870.187.133)	(12.382.020.641.426)
230	III. Bất động sản đầu tư		135.554.423.295	137.972.865.631
231	1. Nguyên giá		155.886.285.862	155.886.285.862
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(20.331.862.567)	(17.913.420.231)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.495.102.080.271	2.911.695.966.099
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		477.299.318.258	10.533.525.196
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.017.802.762.013	2.901.162.440.903
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.545.764.947.634	1.503.916.728.789
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		510.700.661.348	510.700.661.348
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		855.797.853.300	856.397.853.300
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(40.113.567.014)	(40.181.785.859)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		219.380.000.000	177.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.729.066.228.298	1.345.789.485.631
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.618.710.327.481	1.187.272.163.016
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.299.856.579	1.299.856.579
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		108.811.636.307	157.171.913.444
268	4. Tài sản dài hạn khác		237.900.420	-
269	5. Lợi thế thương mại		6.507.511	45.552.592
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		95.804.081.541.169	99.238.263.946.367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		26.335.425.351.676	29.939.452.312.483
310	I. Nợ ngắn hạn		24.026.870.991.687	27.418.467.418.206
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		3.051.429.069.817	6.666.029.730.320
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		796.095.487.516	795.308.216.437
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		706.129.667.983	710.420.935.848
314	4. Phải trả người lao động		3.117.271.065.198	5.074.184.654.466
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.406.146.836.455	1.173.645.804.706
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.987.812.806.340	2.315.532.462.678
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		1.986.170.389.690	1.326.342.476.432
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1.635.551.928.630	1.793.012.842.695
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		37.324.190.893	54.021.158.193
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.302.939.549.165	7.509.969.136.431
330	II. Nợ dài hạn		2.308.554.359.989	2.520.984.894.277
331	1. Phải trả người bán dài hạn		45.407.000	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		462.223.279.605	683.071.438.293
337	5. Phải trả dài hạn khác		745.588.023.151	750.904.081.699
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		84.791.786.186	77.163.434.057
341	8. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.674.757.102	1.674.757.102
342	9. Dự phòng phải trả dài hạn		112.855.936.938	95.627.520.731
343	10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		901.375.170.007	912.543.662.395
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		69.468.656.189.493	69.298.811.633.884
410	I. Vốn chủ sở hữu		69.463.944.464.218	69.293.611.384.025
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		66.346.775.286.274	66.346.774.606.538
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		82.953.349.315	82.953.349.315
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		268.872.434.481	268.872.434.481
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(17.822.801.894)	26.121.589.355
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		1.055.493.766.388	802.930.768.217
419	7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		914.506.409	1.111.622.435
421	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		370.865.269.980	408.954.360.419
422	10. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.355.892.653.265	1.355.892.653.265

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		4.711.725.275	5.200.249.859
431	1. Nguồn kinh phí		981.830.000	981.830.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.729.895.275	4.218.419.859
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		95.804.081.541.169	99.238.263.946.367

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.124.745.354.379	24.202.473.584.716
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(214.427.144)	(301.805.674)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.124.530.927.235	24.202.171.779.042
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(17.904.831.084.041)	(17.165.333.500.711)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.051.274.585.422	7.036.838.278.331
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.931.326.226.588	1.361.350.229.791
22	7. Chi phí tài chính		(64.530.528.897)	(63.499.799.234)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(36.721.038.355)	(41.561.348.986)
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		(1.984.587.531.703)	(2.312.370.274.869)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(2.754.739.938.764)	(2.484.053.824.166)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.178.742.812.646	3.538.264.609.854
31	12. Thu nhập khác		497.483.330.185	81.907.214.536
32	13. Chi phí khác		(55.758.857.897)	(24.371.750.775)
40	14. Lợi nhuận khác		441.724.472.288	57.535.463.761
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.620.467.284.934	3.595.800.073.615
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(717.554.413.905)	(713.606.171.501)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		2.902.912.871.029	2.882.193.902.114

(* Lợi nhuận 6 tháng 2021 chưa xác định ảnh hưởng của chính sách hạch toán dịch vụ di động trả trước (theo Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 và văn bản số 7370/BTC-QLKT ngày 18/6/2020) do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan;

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		27.157.791.012.087	25.162.230.358.451
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(13.665.908.822.852)	(11.951.459.745.644)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(6.621.386.570.728)	(5.535.895.342.239)
04	Tiền chi trả lãi vay		(17.203.360.979)	(21.299.479.399)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(547.903.829.147)	(548.728.713.273)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.097.554.365.181	8.053.220.430.081
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.289.311.143.001)	(11.708.293.837.984)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.113.631.650.561	3.450.988.533.493
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.292.822.471.663)	(4.114.911.059.345)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		406.585.835.434	57.420.256.207
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		(37.860.293.183.090)	(17.922.359.610.316)
24	Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn		36.692.631.960.073	17.761.769.602.070
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.494.247.550.261	1.169.191.840.414
	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.559.650.308.985)	(3.048.888.970.970)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.056.980.097.210	741.049.392.104
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(930.880.725.100)	(971.279.710.386)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(18.585.267.500)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(757.012.938.494)	(883.287.582.842)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(649.498.833.884)	(1.113.517.901.124)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
50	Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(1.095.517.492.308)	(711.418.338.601)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.471.092.927.267	2.988.328.284.490
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(59.634.047)	926.858.243
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	2.375.515.800.912	2.277.836.804.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ – TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 5 cấp ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT - NET);
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III; và
- ▶ Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT - IT).

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện;
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media);
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa tồn kho khác | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được vốn hóa và được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

3.8 Khấu hao và hao mòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư 45 và các quy định, hướng dẫn nội bộ khác của Tập đoàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 25 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và của các đơn vị thành viên.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích được xác định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.11 Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

► *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn và các đơn vị trực thuộc thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tiến hành đánh giá các nguồn doanh thu theo từng tiêu chí để có thể xác định liệu Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có phải là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong các hoạt động tạo ra doanh thu, hay chỉ đơn thuần là một đại lý. Theo đó, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam kết luận rằng các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn đang là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong tất cả các hoạt động tạo ra doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

3.16 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập Tập đoàn hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập Tập đoàn được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền	1.780.268.181.262	1.626.096.810.392
Tương đương tiền	595.247.619.650	1.844.996.116.875
TỔNG CỘNG	2.375.515.800.912	3.471.092.927.267

5.

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	510.700.661.348	510.700.661.348
Đầu tư dài hạn khác	855.797.853.300	856.397.853.300
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	219.380.000.000	177.000.000.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư</i>	<i>(40.113.567.014)</i>	<i>(40.181.785.859)</i>
TỔNG CỘNG	1.545.764.947.634	1.503.916.728.789



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

6. VAY VÀ NỢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn	1.635.551.928.630	1.793.012.842.695
Vay dài hạn	84.791.786.186	77.163.434.057
TỔNG CỘNG	1.720.343.714.816	1.870.176.276.752

7. DOANH THU***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>6 tháng đầu năm 2021</i>	<i>6 tháng đầu năm 2020</i>
Tổng doanh thu	24.124.745.354.379	24.202.473.584.716
Các khoản giảm trừ doanh thu	(214.427.144)	(301.805.674)
Doanh thu thuần	24.124.530.927.235	24.202.171.779.042